|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT NAM TRÀ MY  **TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS TRÀ VINH** | **MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II- NĂM HỌC: 2020–2021**  **MÔN: ĐỊA LÍ – Lớp 9**  **Thời gian:** 45 phút *(Không kể thời gian giao đề)* |
| |  | | --- | | ĐỀ CHÍNH THỨC | |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cấp độ**  **Chủ đề** | **Nhận biết** | | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | | | **Tổng cộng** |
| **TN** | **TL** | | **TN** | **TL** | **Cấp độ thấp** | | **Cấp độ cao** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG.** | - Biết vị trí địa lí tiếp giáp phía Đông vùng Đông Nam Bộ.  - Biết đặc điểm nổi bật của vùng Đông Nam Bộ  - Biết trung tâm kinh tế tạo thành tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.  - Biết đặc điểm chủ yếu về dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.  - Biết các trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.  - Biết hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ.  - Biết đặc điểm nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ.  - Biết ý nghĩa lợi thế về vị trí địa lí của Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế - xã hội.  - Biết trình bày đặc điểm, dân cư của vùng Đông Nam Bộ. | | | - Hiểu khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế.  - Hiểu thuận lợi lớn nhất về vị trí của Đồng bằng Sông Cửu Long.  - Hiểu Thành phố Cần Thơ có những điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.  - Hiểu phân tích được tác động đến sự phát triển kinh tế của vùng. | | Phân tích số liệu thống kê và lí giải cây Cao su được trồng nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ. | |  | |  |
| *Số câu:* | *9* | | *1/2* | *3* | *1/2* |  | *1* |  |  | ***14*** |
| *Số điểm:* | *3* | | *1* | *1* | *2* |  | *1* |  |  | ***8*** |
| *Tỉ lệ %* | *30* | | *10* | *10* | *20* |  | *10* |  |  | ***80*** |
| **PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO.** | - Nhận biết được vị trí các đảo từ Bắc vào Nam trong vùng biển nước ta.  - Biết ô nhiễm môi trường biển không dẫn đến hậu quả về nguồn nước ngọt.  - Nhận biết được phương hướng để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển. | | |  | |  | | - Lí giải những biện pháp để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo. | |  |
| *Số câu:* | *3* | |  |  |  |  |  |  | *1* | ***4*** |
| *Số điểm:* | *1* | |  |  |  |  |  |  | *1* | ***2*** |
| *Tỉ lệ %* | *10* | |  |  |  |  |  |  | *10* | ***20*** |
| ***TS câu:*** | ***12.5*** | | | ***3.5*** | | ***1*** | | ***1*** | | ***18*** |
| ***TS điểm:*** | ***5.0*** | | | ***3.0*** | | ***1.0*** | | ***1.0*** | | ***10*** |
| ***Tỉ lệ %*** | ***50%*** | | | ***30%*** | | ***10%*** | | ***10%*** | | ***100 %*** |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NAM BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**

**MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 9 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **MỨC ĐỘ** | **MÔ TẢ** |
| **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG** | *Nhận biết:* | - Biết vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ của vùng.  -Biết đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng.  - Biết đặc điểm dân cư, xã hội của vùng.  - Biết đặc điểm phát triển kinh tế của vùng.  - Nêu tên các trung tâm kinh tế lớn của vùng.  - Biết vị trí, giới hạn và vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. |
| *Thông hiểu:* | - Biết ý nghĩa của vị trí địa lí, giới hạn lãnh thổ đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng.  -Trình bày những thuận lợi và khó khăn của đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng.  - Trình bày tác động của đặc điểm dân cư, xã hội tới sự phát triển kinh tế của vùng. |
| *Vận dụng:* | - Tính tỉ trọng …  - Phân tích số liệu thống kê để biết tình hình phát triển một số ngành sản xuất của vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long. |
| *Vận dụng cao:* | - Liên hệ về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường của vùng. |
| **PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO** | *Nhận biết:* | - Biết các đảo và quần đảo lớn (tên, vị trí).  - Biết đặc điểm tài nguyên và môi trường biển, đảo của nước ta. |
| *Thông hiểu:* | - Trình bày các hoạt động khai thác tài nguyên biển, đảo và phát triển tổng hợp kinh tế biển (Tiềm năng, thực trạng): Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; du lịch biển - đảo; khai thác và chế biến khoáng sản biển; phát triển giao thông vận tải biển. |
| *Vận dụng cao:* | - Liên hệ ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển đối với phát triển kinh tế và an ninh quốc phòng của nước ta. |

**- HẾT -**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | PHÒNG GD&ĐT NAM TRÀ MY  **TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS TRÀ VINH** | **BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II**  **MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 9 - THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút** | |  |  | |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **MỨC ĐỘ** | **MÔ TẢ** |
| **VÙNG ĐÔNG NAM BỘ, VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG** | *Nhận biết:* | - Biết vị trí địa lí phía Đông vùng Đông Nam Bộ giáp.  - Biết đặc điểm nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ  - Biết trung tâm kinh tế tạo thành tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.  - Biết trung tâm kinh tế tạo thành tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.  - Biết đặc điểm chủ yếu về dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long.  - Biết các trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long.  - Biết hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ đất.  - Biết Đặc điểm nào sau đây không đúng với vùng Đông Nam Bộ.  - Biết ý nghĩa lợi thế về vị trí địa lí của Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế - xã hội.  - Biết trình bày đặc điểm, dân cư của vùng Đông Nam Bộ. |
| *Thông hiểu:* | - Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là  - Thuận lợi lớn nhất về vị trí của Đồng bằng Sông Cửu Long là:  - Hiểu Thành phố cần Thơ có những điều kiện thuận lợi để trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.  - Hiểu phân tích tác động đến sự phát triển kinh tế của vùng. |
| *Vận dụng:* | Phân tích số liệu thống kê và lí giải cây Cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này. |
| *Vận dụng cao:* | **//** |
| **PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN, ĐẢO** | *Nhận biết:* | - Thứ tự sắp xếp các đảo theo thứ tự từ Bắc vào Nam.  - Ô nhiễm môi trường biển không dẫn đến hậu quả.  - Đâu không phải là phương hướng để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển. |
| *Thông hiểu:* | /// |
| *Vận dụng cao:* | - Lí giải những biện pháp để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo. |

**- HẾT -**

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT NAM TRÀ MY  **TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS**  **TRÀ VINH** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II - NĂM HỌC 2020–2021**  **MÔN: ĐỊA LÍ – Lớp 9**  **Thời gian:** 45 phút *(Không kể thời gian giao đề)* |

|  |
| --- |
| **ĐỀ CHÍNH THỨC** |

*Họ và tên: ……………………….. ………….Lớp……....... Số báo danh: …………………………….*

**A. TRẮC NGHIỆM. (5.0 điểm)**

***Trả lời các câu hỏi sau bằng cách chọn 1 chữ cái in hoa A,B,C hoặc D đứng trước câu trả lời đúng nhất và ghi vào giấy làm bài****.(Ví dụ: Câu 1 chọn đáp án đúng là A ghi 1. A.*

**Câu 1**: Vị trí địa lí phía Đông vùng Đông Nam Bộ giáp

1. biển Đông. C. Campuchia.
2. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 2:** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với vùng Đông Nam Bộ

A. có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước.

B. dân cư đông đúc, mật độ dân số khá cao.

C. thị trường tiêu thụ hạn chế do đời sống nhân dân ở mức cao.

D. lực lượng lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**Câu 3:**Trung tâm kinh tế tạo thành tam giác công nghiệp mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là

A.TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Đồng Nai.B. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Vũng Tàu.

C. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Bình Dương. D. TP. Hồ Chí Minh, Thủ dầu Một, Vũng Tàu.

**Câu 4:** Tỉnh nào sau đây không thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam?

A. Vĩnh Long.        B. Bình Dương.    C. Bình Phước.         D. Long An.

**Câu 5:** Ý nghĩa lợi thế về vị trí địa lí của Đông Nam Bộ trong việc phát triển kinh tế - xã hội là  
A. chỉ thu hút khách trong nước.

B. giao lưu phát triển kinh tế giữa các nước còn hạn chế.

C. không thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế.

D.cầu nối giữa Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung với Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 6:** Khó khăn của Đông Nam Bộ đối với phát triển kinh tế là

A. chỉ có hai tỉnh và thành phố giáp biển.

B. đất đai kém màu mỡ, thời tiết thất thường.

C.tài nguyên sinh vật hạn chế và có nguy cơ suy thoái.

D. ít khoáng sản, rừng và nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**Câu 7:** Thuận lợi lớn nhất về vị trí của Đồng bằng Sông Cửu Long là

A. ba mặt giáp biển. B.  rộng lớn nhất cả nước.

C. nằm ở cực Nam tổ quốc.                  D. toàn bộ diện tích là đồng bằng.

**Câu 8:** Thứ tự các đảo từ Bắc vào Nam của nước ta là

A. Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Lý Sơn, Phú Qúy, Côn Đảo.

B. Côn Đảo, Phú Qúy, Lý Sơn, Bạch Long Vĩ, Cát Bà.

C. Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Qúy, Côn Đảo.

D. Cát Bà, Lý Sơn, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Phú Qúy.

**Câu 9:** Ô nhiễm môi trường biển không dẫn đến hậu quả nào sau đây?

A. Làm suy giảm tài nguyên sinh vật biển.

B. Mất một phần tài nguyên nước ngọt.

C. Tác động đến đời sống của ngư dân.

D. Ảnh hưởng xấu đến chất lượng các khu du lịch biển.

**Câu 10:** Đặc điểm chủ yếu về dân cư, xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long?

A.Là vùng đông dân, có nhiều dân tộc sinh sống.

B. Dân số thưa thớt, chỉ có dân tộc Khơ-me và người Chăm.

C. Dân số thưa thớt, chỉ có người Kinh, người Khơ-me, người Chăm, người Hoa.

D. Dân số ít, sống tập trung ở vùng đồng bằng.

**Câu 11:** Các trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng Sông Cửu Long

A. Thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho.

B. Thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Cà Mau.

C. Mỹ Tho, Long Xuyên, Long Xuyên, Cà Mau.

D.Thành phố Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên, Cà Mau.

**Câu 12:** Đâu ***không phải*** là phương hướng để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển

A. phòng chống ô nhiễm biển.

B. bảo vệ rừng ngập mặn hiện có.

C. tiếp tục khai thác khoáng sản biển.

D. bảo vệ và phát triển nguồn thủy sản.

**Câu 13:** Thành phố Cần Thơ có những điều kiện thuận lợi gì để trở thành trung tâm kinh tế lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Dân số đông, vị trí địa lí thuận lợi, cảng rộng lớn.

B. Là nơi tiêu thụ hàng hóa, thị trường rộng lớn, giàu tài nguyên.

C. Điều kiện đi lại thuận lợi, là thành phố trực thuộc Trung Ương.

D. Dân số đông, vị trí địa lí thuận lợi, dân có tay nghề cao, nguồn nhân công rẻ mạt.

**Câu 14:** Hai loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đông Nam Bộ là đất

A. xám và phù sa. B. badan và xám.

C. badan và feralit. D. phù sa và feralit.

**Câu 15:** Đặc điểm nào sau đây ***không đúng*** với vùng Đông Nam Bộ?

A. Dân cư đông đúc, mật độ dân số khá cao.

B. Có sức hút mạnh mẽ với lao động cả nước.

C. Thị trường tiêu nhỏ do đời sống nhân dân ở mức cao.

D. Lực lượng lao động dồi dào, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

**B. TỰ LUẬN (5.0 điểm).**

**Câu 1:** *(3.0 điểm)* Trình bày đặc điểm dân cư của vùng Đông Nam Bộ. Qua đó phân tích tác động đến sự phát triển kinh tế của vùng?

**Câu 2:** *(1.0 điểm)* Phân tích số liệu thống kê dưới đây và giải thích vì sao cây Cao su được trồng nhiều nhất ở vùng này?

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây công nghiệp** | **Diện tích** | **Địa bàn phân bố chủ yếu** |
| Cao su | 281,3 | Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai |
| Cà phê | 53,6 | Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu |
| Hồ tiêu | 27,8 | Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai |
| Điều | 158,2 | Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương |

**Câu 3:** *(1.0 điểm)* Chúng ta cần thực hiện những biện pháp gì để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo?

**.....Hết.....**

*(Cán bộ coi thi không giải thích gì thêm)*

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT NAM TRÀ MY  **TRƯỜNG PTDTBT TH&THCS TRÀ VINH** | **HƯỚNG DẪN CHẤM ĐIỂM ĐỀ THI CUỐI HỌC KÌ II**  **NĂM HỌC: 2020–2021**  **MÔN: ĐỊA LÍ – Lớp 9**  **Thời gian:** 45 phút *(Không kể thời gian giao đề)* |

|  |
| --- |
| **ĐỀ CHÍNH THỨC** |

**A. TRẮC NGHIỆM. (5.0 điểm)**

**Chọn đáp án đúng** (5.0 điểm). Mỗi câu trả lời đúng ghi 0.33 điểm, 3 câu đúng 1.0 điểm.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 |
| **Đáp án** | D | C | B | A | D | D | A | A | B | A | D | C | A | B | C |

**B. TỰ LUẬN. (5.0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1.**  (3.0 điểm) | **a. Đặc điểm dân cư - xã hội.**  - Đông Nam Bộ là vùng dông dân.  - Có lực lượng lao động dồi dào nhất là lao động lành nghề.  - Thị trường tiêu thụ rộng lớn.  - Có sức thu hút lao động cả nước.  **b. Tác động.**  \*Về mặt tích cực gồm có những ý sau:  - Dân số đông nên có nguồn lao động rất dồi dào. Đồng thời tạo nên nguồn thị trường tiêu thụ rộng lớn.  - Dân số tăng nhanh sẽ liên tục bổ sung thêm nguồn lao động trẻ.  \*Về mặt tiêu cực gồm có những ý sau:  - Số người chưa có công ăn việc làm còn nhiều. Điều đó trở thành một thách thức đối với nền kinh tế.  - Chất lượng cuộc sống còn thấp, chưa được cải thiện nhiều. Thu nhập bình quân đầu người còn thấp. | 0.25  0.25  0.25  0.25  0.5  0.5  0.5  0.5 |
| **Câu 2.**  (1.0 điểm) | **Cây Cao su được trồng nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ vì:**  - Đất xám, đất đỏ badan có diện tích rộng, địa hình đồi lượn sóng  - Khí hậu nóng ẩm quanh năm. Với chế độ gió ôn hòa rất phù hợp với trồng cây cao su (cây cao su không ưa gió mạnh).  - Người dân có kinh nghiệm trồng và lấy mủ cao su đúng kĩ thuật, có nhiều cơ sở chế biến  - Thị trường tiêu thụ cao su rộng lớn và ổn định, đặc biệt thị trường Trung Quốc, Bắc Mĩ, EU.  *(có thể trả lời khác nhưng đúng vẫn ghi điểm tối đa)* | 0.25  0.25  0.25  0.25 |
| **Câu 3.**  (1.0 điểm) | **Những biện pháp để bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đảo.**  - Điều tra, đánh giá tiềm năng sinh vật tại các vùng biển sâu. Đầu tư để chuyển hướng khai thác hải sản từ vùng biển ven bờ ra vùng nước sâu xa bờ.  - Bảo vệ rừng ngập mặn hiện có, đồng thời đẩy mạnh các chương trình trồng rừng ngập mặn.  - Bảo vệ san hô ngầm ven biển và cấm khai thác san hô dưới mọi hình thức, và phát triển nguồn lợi thuỷ sản.  - Phòng chống ô nhiễm biển bởi các yếu tố hoá học, đặc biệt là dầu mỏ. | 0.25  0.25  0.25  0.25 |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Người ra đề | Tổ trưởng | T/M. HĐ thẩm định |  |
|  |  | Chủ tịch |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Người ra đề | Tổ trưởng |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |